

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC CÔNG BỐ CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Hướng dẫn số 11/HD-VKSTC ngày 18/01/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; Quyết định số 01/QĐ-VKSTC ngày 03/01/2023 về việc ủy quyền phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; Quyết định số 128/QĐ-VKSTC ngày 22/12/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giao dự toán quỹ tiền lương biên chế năm 2023 và Quyết định số 134/QĐ-VKSTC ngày 30/12/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao;


Xét đề nghị của Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, kế toán Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- VKSND tối cao (b/cáo);
- Đơn vị sử dụng NS (t/hiện);
- Lưu: VT, TV.



VIỆN TRƯỞNG


TRẦN HOÀI NAM

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ
CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số: 14/VKS-VP ngày 08/02/2023 của Viện trưởng VKSND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Số chưa phân bổ
A	Dự toán thu			
I	Tổng số thu			
1	Thu phí, lệ phí <i>(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)</i>			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ <i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)</i>			
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)			
4	Thu sự nghiệp khác <i>(Chi tiết theo từng loại thu)</i>			
II	Số thu nộp NSNN			
1	Phí, lệ phí <i>(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)</i>			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ <i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)</i>			
3	Hoạt động sự nghiệp khác <i>(Chi tiết theo từng loại thu)</i>			
III	Số được để lại chi theo chế độ			
1	Phí, lệ phí <i>(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)</i>			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ <i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, DV)</i>			
3	Thu viện trợ			
4	Hoạt động sự nghiệp khác <i>(Chi tiết theo từng loại thu)</i>			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước (không bao gồm chi đầu tư)	55.703.400.000	55.703.400.000	0
I	Loại 340, khoản 341	55.390.900.000	55.390.900.000	
A	Kinh phí tự chủ	47.481.600.000	47.481.600.000	
1	VP Viện tỉnh		17.381.100.000	
2	TP Tam Kỳ		2.437.900.000	
3	TP Hội An		1.848.000.000	
4	Tiên Phước		1.503.600.000	
5	Thăng Bình		2.225.500.000	
6	Tây Giang		1.197.900.000	
7	Quế Sơn		1.550.500.000	
8	Phước Sơn		1.733.700.000	
9	Phú Ninh		1.725.800.000	
10	Núi Thành		1.849.000.000	
11	Nông Sơn		1.326.800.000	
12	Nam Trà My		1.017.100.000	
13	Nam Giang		1.594.100.000	
14	Hiệp Đức		1.399.000.000	



STT	Chỉ tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Số chưa phân bổ
15	Duy Xuyên		2.030.600.000	
16	Đông Giang		1.323.300.000	
17	Điện Bàn		2.133.900.000	
18	Đại Lộc		1.713.600.000	
19	Bắc Trà My		1.490.200.000	
B	Kinh phí không tự chủ	7.909.300.000	7.909.300.000	
1	VP Viện tỉnh		7.048.000.000	
2	TP Tam Kỳ		34.500.000	
3	TP Hội An		24.500.000	
4	Tiên Phước		21.500.000	
5	Thăng Bình		30.500.000	
6	Tây Giang		17.500.000	
7	Quế Sơn		22.500.000	
8	Phước Sơn		21.500.000	
9	Phú Ninh		24.500.000	
10	Núi Thành		289.800.000	
11	Nông Sơn		17.500.000	
12	Nam Trà My		15.500.000	
13	Nam Giang		201.500.000	
14	Hiệp Đức		19.500.000	
15	Duy Xuyên		26.500.000	
16	Đông Giang		17.500.000	
17	Điện Bàn		30.500.000	
18	Đại Lộc		23.500.000	
19	Bắc Trà My		22.500.000	
II	Loại 70, khoản 085		312.500.000	
	Đào tạo lại cán bộ		312.500.000	
1	VP Viện tỉnh		312.500.000	
C	Dự toán chi nguồn khác (UBND hỗ trợ)			
I	Chi thanh toán cá nhân			
II	Chi nghiệp vụ chuyên môn			
III	Chi mua sắm, sửa chữa			
	Tổng cộng	55.703.400.000	55.703.400.000	

